

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ

NGÀY 5 THÁNG 8 NĂM 2026

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rút	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
		TỔNG CỘNG						461 232	131 771	329 461			
I		CẢNG CHÍNH						169 860	13 628	156 232			
		<i>Tàu đã làm hàng (trong cầu)</i>						<i>2 220</i>	<i>2 193</i>	<i>27</i>			
1		KDT MIỀN BẮC	1/8	1948/8	11/8	HP 6690	CẨM 5A.1	2 220	2 193	27	4/8	PTCB	Thay TBRT số 1886/7
		<i>Tàu dự kiến rút trong ngày</i>						<i>35 740</i>	<i>11 435</i>	<i>24 305</i>			
1		ĐIỆN VĨNH TÂN	2/8	497/8		VIỆT THUẬN 26-02	CẨM 6A.14	25 600	9 027	16 573	RÓT DỖ	HỘ LỚN	TTCO: 25.600
2		NHÔM LÂM ĐÔNG	1/8	1945/8	11/8	THAH BÌNH 68	CẨM 5A.1	4 200	1 049	3 151	RÓT DỖ	HỘ LỚN	
3		NHÔM ĐẮK NÔNG	1/8	1946/8	11/8	THAH BÌNH 68	CỤC 4A.2	2 500	758	1 742	RÓT DỖ	HỘ LỚN	
4		ĐẠM HÀ BẮC	1/8	495/8	11/8	QN 1043	CẨM 4A.1	2 400		2 400		HỘ LỚN	
5		XNK ANH KHOA	1/8	1944/8	8/8	HP 5097	CỤC XỔ 1C	1 040	602	439	RÓT DỖ	TD	
		<i>Tàu đã làm lệnh (trong cầu)</i>						<i>131 900</i>		<i>131 900</i>			
1		ĐẠM HÀ BẮC	1/8	496/8	11/8	QN 4114	CẨM 4A.1	1 700		1 700		HỘ LỚN	TTCO: 1.700
2		ĐIỆN VĨNH TÂN 1	3/8	500/8		HẢI NAM 79	CẨM 6A.1	27 300		27 300		HỘ LỚN	TTCO: 27.300
3		ĐIỆN VĨNH TÂN 1	13/7	455B/7		VIỆT THUẬN 26-01	CẨM 6A.1	25 600		25 600		HỘ LỚN	Thay TBRT số 455/7 TTCO: 25.600
4		ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ	28/7	484/7		VIỆT THUẬN 235-01	CẨM 5A.10	23 000		23 000		HỘ LỚN	TTCO: 23.000
5		ĐIỆN DUYÊN HẢI	31/7	487B/7		QUANG VINH DIAMOND	CẨM 6A.14	20 500		20 500		HỘ LỚN	TTCO: 20.500 Thay TBRT Số 487/7
6		ĐIỆN VĨNH TÂN 1	31/7	493/7		VIỆT THUẬN 235-02	CẨM 6A.1	25 200		25 200		HỘ LỚN	TTCO: 25.200
7		CROMIT CỎ ĐỊNH THANH HÓA	4/8	1965/8	14/8	HÙNG KHÁNH 10	CẨM 5A.1	4 750		4 750		PTCB	
8		DVVT QUẢNG NINH	1/8	1908/7	8/8	BN 2519	CỤC XỔ 1C	1 100		1 100		TD	GIA HẠN LẦN 1
9		XNK VTA TẠI HẢI PHÒNG	2/8	1949/8	9/8	BN 0679	CỤC XỔ 1C	1 200		1 200		TD	
10		CP CATALAN	4/8	1971/8	11/8	BN 2678	CỤC 5A.1	1 550		1 550		TD	
		Tàu chuyển tải						132 340	52 631	79 709			
		<i>Tàu đã làm hàng</i>						<i>29 400</i>	<i>29 331</i>	<i>69</i>			
1		ĐIỆN VĨNH TÂN 1	28/7	483/7		VIỆT THUẬN 30-05	CẨM 6A.1	29 400	29 331	69	5/8	HỘ LỚN	TTHG: 22.951,54 - KVCP: 6.379,31
		<i>Tàu dự kiến rút trong ngày</i>						<i>75 250</i>	<i>23 300</i>	<i>51 950</i>			

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ

NGÀY 5 THÁNG 8 NĂM 2026

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rút	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
1		ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ	28/7	485/7		VIỆT THUẬN 26-01	CÁM 5A.10	25 600	18 200	7 400	ĐỎ	HỘ LỚN	XNKT: 20.000 - KVDB: 5.600
2		ĐIỆN VĨNH TÂN 1	4/8	498B/8		VIỆT THUẬN 26-03	CÁM 6A.1	25 600	5 100	20 500	ĐỎ	HỘ LỚN	TTHG: 16.000 - KVCP: 9.600 Thay TBRT Số 498/8
3		ĐIỆN VĨNH TÂN 1	3/8	499/8		HPS-02	CÁM 6A.1	24 050		24 050		HỘ LỚN	TTHG: 19.000 - KVCP: 5.050
	Tàu đã làm lệnh (chuyển tải)							27 690		27 690			
1		ĐIỆN VĨNH TÂN 1	15/7	463/7		PACIFIC 01	CÁM 6A.1	27 690		27 690		HỘ LỚN	TTHG: 22.500 - KVCP: 5.690
II	KHO G9-HÓA CHẤT							36 055	4 138	31 917			
	Tàu đã làm hàng							3 064	3 051	13			
1		DVVT QUẢNG NINH	2/8	1957/8	9/8	BN 1816	CỤC XỔ 1B	1 100	1 095	5	4/8	TD	NGUỒN TN
2		DVVT QUẢNG NINH	2/8	1896/7	9/8	BN 3040	CÁM 8A	1 964	1 955	9	4/8	TD	NGUỒN ĐN-CS GIA HẠN LẦN 1
	Tàu dự kiến rút trong ngày							3 830	1 087	2 743			
1		KDT MIỀN BẮC	4/8	1972/8	14/8	HP 5686	CÁM 4A.1	1 850		1 850		PTCB	NGUỒN CAO SƠN
2		VT & KDT	2/8	1878/7	9/8	BN 1818	CÁM 8A	1 980	1 087	893	RỐT ĐỎ	TD	NGUỒN ĐN-CS GIA HẠN LẦN 1
	Tàu đã làm lệnh							29 161		29 161			
1		KDT MIỀN BẮC	4/8	1970/8	14/8	NB 8308	CÁM 7B	3 100		3 100		PTCB	NGUỒN ĐN-CS
2		CP XNK THAN	2/8	1815/7	9/8	QN 8068	CỤC XỔ 1A	970		970		TD	NGUỒN ĐN-CS, GIA HẠN LẦN 2
3		TCT ĐÔNG BẮC	2/8	1903/7	9/8	QN 8547	CÁM 8A	996		996		TD	NGUỒN ĐN-CS GIA HẠN LẦN 1
4		DVVT QUẢNG NINH	2/8	1913/7	9/8	VIỆT TRUNG 69	CÁM 8A	2 000		2 000		TD	NGUỒN ĐN-CS GIA HẠN LẦN 1
5		KDT MIỀN BẮC	1/8	1947/8	8/8	QN 8265	CÁM 8B	1 900		1 900		TD	NGUỒN ĐN-CS Tiếp theo TBRT 1918/7
6		KDT MIỀN BẮC	2/8	1922/7	9/8	BN 0988	CỤC XỔ 1A	1 000		1 000		TD	NGUỒN ĐN-CS GIA HẠN LẦN 1
7		CROMIT CỔ ĐỊNH THANH HÓA	2/8	1925/7	9/8	HD 2266	CÁM 8A	1 979		1 979		TD	NGUỒN ĐN-CS GIA HẠN LẦN 1
8		KDT MIỀN BẮC	1/8	1921/7	8/8	BN 2212	CÁM 8A	1 921		1 921		TD	NGUỒN ĐN-CS GIA HẠN LẦN 1
9		VT & KDT	2/8	1935/7	9/8	BN 2397	CỤC ĐON 8C	1 000		1 000		TD	NGUỒN HẠ LONG GIA HẠN LẦN 1
10		XNK VTA TẠI HẢI PHÒNG	2/8	1938/7	9/8	HP 5531	CÁM 8A	3 000		3 000		TD	NGUỒN ĐN-CS GIA HẠN LẦN 1
11		DVVT QUẢNG NINH	2/8	1937/7	9/8	BN 2139	CỤC XỔ 1A	1 050		1 050		TD	NGUỒN ĐN-CS GIA HẠN LẦN 1

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ

NGÀY 5 THÁNG 8 NĂM 2026

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rút	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
12		XNK ANH KHOA	2/8	1936/7	9/8	BN 2267	CỤC XỔ 1B	1 250		1 250		TD	NGUỒN ĐN-CS GIA HẠN LẦN 1
13		CP XNK THAN	2/8	1942/7	9/8	BN 1789	CÁM 8A	1 600		1 600		TD	NGUỒN ĐN-CS GIA HẠN LẦN 1
14		CROMIT CỔ ĐỊNH THANH HÓA	2/8	1944/7	9/8	BN 2646	CỤC ĐON 8C	1 175		1 175		TD	NGUỒN HẠ LONG GIA HẠN LẦN 1
15		KDT MIỀN BẮC	3/8	1943/7	10/8	BN 2056	CÁM 8A	1 000		1 000		TD	NGUỒN ĐN-CS GIA HẠN LẦN 1
16		CPVT MIKADO	3/8	1939/7	10/8	BN 2629	CÁM 4A.1	1 980		1 980		TD	NGUỒN CAO SƠN GIA HẠN LẦN 1
17		SX & TM THAN UÔNG BÍ	3/8	1920/7	10/8	BN 1718	CÁM 8A	1 300		1 300		TD	NGUỒN ĐN-CS GIA HẠN LẦN 1
18		THAN MIỀN TRUNG	3/8	1963/8	10/8	PHÚC THỊNH 18	CỤC XỔ 1B	940		940		TD	NGUỒN ĐN-CS
							CÁM 8A	1 000		1 000		TD	
III		<u>KHO BẢO NGUYỄN</u>						<u>1 790</u>	-	<u>1 790</u>			
		Tàu đã làm hàng											
		Tàu dự kiến rút trong ngày											
		Tàu đã làm lệnh						1 790		1 790			
1		ĐIỆN PHẢ LẠI	3/8	501/8	13/8	QN 5634	CÁM 5A.10	1 790		1 790		HỘ LỚN	
IV		<u>KHO CẢNG KM6</u>						<u>27 987</u>	<u>6 002</u>	<u>21 985</u>			
		Tàu đã làm hàng						6 015	6 002	13			
1		KDT MIỀN BẮC	3/8	1959/8	13/8	BN 2728	CÁM 6A.1	2 585	2 582	3	4/8	PTCB	
2		CPVT THỦY	2/8	1954/8	9/8	BN 1826	CỤC ĐON 8A	1 080	1 073	7	4/8	TD	NGUỒN QUANG HẠNH
3		KDT MIỀN BẮC	4/8	1966/8	14/8	ND 4349	CÁM 5B.1	2 350	2 347	3	4/8	PTCB	
		Tàu dự kiến rút trong ngày						6 692		6 692			
1		KDT MIỀN BẮC	4/8	1967/8	14/8	BN 2835	CÁM 5B.1	1 920		1 920		PTCB	
2		KDT MIỀN BẮC	4/8	1968/8	14/8	HP 6692	CÁM 5B.1	2 136		2 136		PTCB	
3		KDT MIỀN BẮC	4/8	1969/8	14/8	HP 6559	CÁM 5B.1	1 636		1 636		PTCB	
4		DV CẢNG TNV HẢI DƯƠNG	3/8	1960/8	10/8	QN 7535	CỤC ĐON 8A	1 000		1 000		TD	NGUỒN QUANG HẠNH
		Tàu đã làm lệnh						15 280		15 280			
1		CROMIT CỔ ĐỊNH THANH HÓA	30/7	1926/7	8/8	MINH TÂN 68	CÁM 5A.1	3 700		3 700		PTCB	

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ

NGÀY 5 THÁNG 8 NĂM 2026

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rút	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
2		CROMIT CỔ ĐỊNH THANH HÓA	31/7	1933/7	8/8	MINH HẰNG 262	CẨM 5A.1	4 200		4 200		PTCB	
3		KDT MIỀN BẮC	4/8	1974/8	14/8	NB 6742	CẨM 5B.1	1 970		1 970		PTCB	
4		ĐTTM & DỊCH VỤ	2/8	1956/8	9/8	BN 1857	CỤC XỎ 1B	1 100		1 100		TD	THAY TBRT 1646/6 NGUỒN DƯỠNG HUY
5		DVVT QUẢNG NINH	3/8	1909/7	10/8	BN 1309	CỤC XỎ 1B	1 100		1 100		TD	NGUỒN DƯỠNG HUY GIA HẠN LẦN 1
6		ĐTTM & DỊCH VỤ	3/8	1941/7	10/8	BN 2808	CỤC XỎ 1B	1 100		1 100		TD	NGUỒN DƯỠNG HUY GIA HẠN LẦN 1
7		CPVT THỦY	3/8	1964/8	10/8	HP 6739	BÙN 3C	1 050		1 050		TD	NGUỒN QUANG HANH
8		DVVT QUẢNG NINH	3/8	1962/8	10/8	BN 1879	CỤC ĐON 8A	1 060		1 060		TD	NGUỒN QUANG HANH
V		<u>TÀU XUẤT KHẨU</u>						<u>73 200</u>	<u>52 372</u>	<u>20 828</u>			
		<i>Tàu đã làm hàng</i>											
		<i>Tàu dự kiến rút trong ngày</i>						<i>73 200</i>	<i>52 372</i>	<i>20 828</i>			
1		MARUBENI	24/7	5227		TOMINI OROSHI	CẨM 3B.1	25 000	23 568	1 432	DỖ		KVCP: 10.068 TTHG: 15.000
2		INDONESIA	20/7	5119		VIỆT THUẬN 30-06	CỤC 5B.2 (S 1,1)	18 700	14 650	4 050	DỖ		KVDB: 10.000 VD: 19.000
							CỤC 5B.2 (S 1,75)	9 500	3 300	6 200			
3		MARUBENI	30/7	5376		MV AFRICAN WOODSTAR	CẨM 3B.1	20 000	10 854	9 146	DỖ		KVCP: 10.000 TTHG: 10.000
		<i>Tàu đã làm lệnh</i>											
VI		<u>TÀU NHẬP KHẨU</u>		<i>ĐƠN VỊ ĐIỀU HÀNH</i>				<u>20 000</u>	<u>3 000</u>	<u>17 000</u>			
		<i>Tàu đã làm hàng</i>											
		<i>Tàu dự kiến rút trong ngày</i>						<i>20 000</i>	<i>3 000</i>	<i>17 000</i>			
1		ÚC	27/7	5310		MV LADY ANNE	Than nhiệt xuất xứ từ Úc	20 000	3 000	17 000	DỖ		TTCO: 10.000 KVCP: 10.000
		<i>Tàu đã làm lệnh</i>											
										0			
										0			

